

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020



Đ. K. Đ. A. K. N. T. A.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Minh Sáng - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty một cách trung thực và hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các vấn đề được nêu tại Thuyết Minh số 32.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 522/2020/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/8/2020, từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 200/VACO/BCKiT.NV2 ngày 26/3/2020 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 375/VACO/BCSX.NV2 ngày 28/8/2019.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.294.385.835	171.382.435.572
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.045.651.911	64.460.043
Tiền	111		4.045.651.911	64.460.043
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.863.866.950	104.543.957.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6	52.549.957.000	55.449.957.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.352.375.000)	(5.306.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	46.666.284.950	54.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.243.929.247	48.225.756.348
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	17.593.908.805	37.874.431.223
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	28.297.583.856	22.909.275.550
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.318.695.836	7.408.308.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.966.259.250)	(19.966.259.250)
Hàng tồn kho	140	12	11.568.894.229	4.657.138.744
Hàng tồn kho	141		11.568.894.229	4.657.138.744
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.572.043.498	13.891.123.437
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.006.439	2.885.987
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.232.217.594	12.552.877.985
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.335.819.465	1.335.359.465
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.356.652.087.648	1.345.760.615.441
Các khoản phải thu dài hạn	210	10	75.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		75.000.000	-
Tài sản cố định	220	14	3.485.204.095	3.972.530.785
Tài sản cố định hữu hình	221		3.485.204.095	3.972.530.785
- Nguyên giá	222		18.555.544.263	18.555.544.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.070.340.168)	(14.583.013.478)
Bất động sản đầu tư	230	15	71.652.812.923	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		82.602.971.849	82.602.971.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.950.158.926)	(10.950.158.926)
Tài sản dở dang dài hạn	240	16	8.754.994.083	8.754.994.083
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.754.994.083	8.754.994.083
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.272.637.527.662	1.261.299.176.067
Đầu tư vào công ty con	251		1.351.428.220.846	1.351.428.220.846
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.518.000.000	10.440.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(101.308.693.184)	(100.569.044.779)
Tài sản dài hạn khác	260	13	46.548.885	81.101.583
Chi phí trả trước dài hạn	261		46.548.885	81.101.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.502.946.473.483	1.517.143.051.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.497.540.269	17.615.934.128
Nợ ngắn hạn	310		3.497.540.269	17.615.934.128
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	633.138.095	3.615.191.315
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.067.013	47.067.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	200.521.990	339.649.447
Phải trả người lao động	314		134.967.311	153.148.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	112.128.403
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	209.731.606	205.428.202
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	10.871.207.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.499.448.933.214	1.499.527.116.885
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.499.448.933.214	1.499.527.116.885
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		127.728.500	127.728.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.642.043.090)	(16.563.859.419)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(16.563.859.419)	(8.257.536.643)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(78.183.671)	(8.306.322.776)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.502.946.473.483	1.517.143.051.013



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	54.216.234.126	53.628.167.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.216.234.126	53.628.167.193
Giá vốn hàng bán	11	25	49.544.361.615	47.565.361.204
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.671.872.511	6.062.805.989
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.238.631.893	2.742.251.924
Chi phí tài chính	22	27	1.615.378.311	2.467.507.220
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>621.947.253</i>	<i>763.468.091</i>
Chi phí bán hàng	25	28	3.672.152.665	4.096.320.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.742.641.104	1.866.587.761
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(119.667.676)	374.642.208
Thu nhập khác	31		51.650.286	8.603.239
Chi phí khác	32		2.576.282	1
Lợi nhuận khác	40		49.074.004	8.603.238
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(70.593.672)	383.245.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.589.999	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(78.183.671)	383.245.446



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(70.593.672)	383.245.446
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		487.326.690	487.326.690
Các khoản dự phòng	03		786.023.405	1.268.054.817
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		100.348.751	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2.064.807.171)	(2.370.376.218)
Chi phí lãi vay	06		621.947.253	763.468.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(139.754.744)	531.718.826
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		22.734.460.404	35.912.991.865
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(6.911.755.485)	5.615.152.954
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.901.275.881)	(13.942.282.731)
Giảm chi phí trả trước	12		33.432.246	38.138.637
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.900.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(638.206.656)	(792.612.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(337.241.080)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.739.658.804	27.363.106.818
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.800.000.000)	(66.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.533.715.050	59.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.078.000.000)	(80.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.460.215.989	5.489.324.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		115.931.039	(2.190.675.830)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		94.209.337.866	15.600.400.440
Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.080.545.360)	(39.821.586.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.871.207.494)	(24.221.185.608)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.984.382.349	951.245.380
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	64.460.043	1.294.250.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.190.481)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.045.651.911	2.245.495.706



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sản...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.3. CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 4 Công ty con, chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

1.5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6. NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 4 người (tại ngày 31/12/2019 là 4 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí thuê nhà, thuê xe và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	187.088	10.051.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.045.464.823	54.408.464
	<u>4.045.651.911</u>	<u>64.460.043</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị hợp		Giá trị hợp	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	46.424.957.000	-	49.324.957.000	-
Đầu tư chứng khoán trên sàn UPCOM	6.125.000.000	5.352.375.000	6.125.000.000	819.000.000
Cộng	52.549.957.000	5.352.375.000	55.449.957.000	5.306.000.000

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các khoản chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2020 và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	46.666.284.950	46.666.284.950	14.400.000.000	14.400.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Trí Việt (*)</i>	43.966.284.950	43.966.284.950	11.700.000.000	11.700.000.000
<i>Công ty CP Today Cosmetics (**)</i>	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Cộng	46.666.284.950	46.666.284.950	54.400.000.000	54.400.000.000

Giải thích:

(*) Là khoản tiền hợp tác với Công ty CP Đầu tư Trí Việt (tiền thân là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An) theo các hợp đồng: hợp đồng số 01 - 04052020/HTDT/TSC - TRIVIET, số tiền 9.880.000.000 VND ngày 04/05/2020; Hợp đồng số 01- 01062020/HTDT/TSC - TRIVIET ngày 01/06/2020, số tiền 3.000.000.000 VND; hợp đồng số 01 - 08062020/HTDT/TSC - TRIVIET ngày 08/06/2020, số tiền 5.500.000.000 VND; Hợp đồng số 01 - 25062020/HTDT/TSC - TRIVIET ngày 25/06/2020, số tiền 2.900.000.000 VND; Hợp đồng 01 - 23032020/HTDT/TSC - TRIVIET, số tiền 22.686.284.950 VND. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6,5% - 6,6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Trí Việt. Các Hợp đồng trên không có tài sản đảm bảo

(**) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Today Cosmetics theo hợp đồng số 01 - 18072019/HTDT/TSC - TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh, khoản tiền đầu tư không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT**NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	312.809.200	10.190.954.566
+ Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
+ DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
+ Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.432.748.800	3.331.946.400
+ NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.439.021.047	5.290.190.017
+ Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
+ Các khách hàng khác	1.544.333.489	8.196.343.971
Cộng	17.593.908.805	37.874.431.223
<i>Trong đó, phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan</i>		
+ Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	312.809.200	10.190.954.566

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	21.180.218.045	16.600.715.919
- Các khoản trả trước khác	1.699.541.580	890.735.400
	28.297.583.856	22.909.275.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	40.617.917	-	268.195.800	-
- Phải thu khác	4.278.077.919	3.500.000.000	7.140.113.025	3.500.000.000
+ BIDV Thanh Xuân	-	-	885.616.439	-
+ Công ty tài chính TNHH MTY Ngân hàng Việt nam Thịnh Vượng	-	-	1.351.232.874	-
+ Công ty CP Đầu tư Tri Việt	550.670.627	-	823.665.753	-
+ Công ty CP Today Cosmetics	219.439.729	-	105.004.111	-
+ Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Phải thu khác	7.967.563	-	474.593.848	-
Cộng	4.318.695.836	3.500.000.000	7.408.308.825	3.500.000.000
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	75.000.000	-	-	-
Cộng	75.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU

	30/06/2020				01/01/2020				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	11.160.543.619	11.160.543.619	-	11.160.543.619	11.160.543.619	-	11.160.543.619	11.160.543.619	-
+ Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàng	3.836.111.310	3.836.111.310	-	3.836.111.310	3.836.111.310	-	3.836.111.310	3.836.111.310	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000	-	3.520.000.000	3.520.000.000	-	3.520.000.000	3.520.000.000	-
+ Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959	-	3.508.884.959	3.508.884.959	-	3.508.884.959	3.508.884.959	-
+ Khách hàng khác	295.547.350	295.547.350	-	295.547.350	295.547.350	-	295.547.350	295.547.350	-
Trả trước cho người bán	5.305.715.631	5.305.715.631	-	5.305.715.631	5.305.715.631	-	5.305.715.631	5.305.715.631	-
+ Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020	-	2.640.025.020	2.640.025.020	-	2.640.025.020	2.640.025.020	-
+ Công ty TNHH Hoàng Lan	1.777.799.211	1.777.799.211	-	1.777.799.211	1.777.799.211	-	1.777.799.211	1.777.799.211	-
+ Khách hàng khác	887.891.400	887.891.400	-	887.891.400	887.891.400	-	887.891.400	887.891.400	-
Phải thu khác	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
+ Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Cộng	19.966.259.250	19.966.259.250	-	19.966.259.250	19.966.259.250	-	19.966.259.250	19.966.259.250	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	11.568.894.229	-	4.657.138.744	-
	11.568.894.229	-	4.657.138.744	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.006.439	2.885.987
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.006.439	2.885.987
Dài hạn	46.548.885	81.101.583
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	32.746.762	64.298.872
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.802.123	16.802.711
Cộng	50.555.324	83.987.570

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	17.589.337.740	966.206.523	18.555.544.263
- Mua trong kỳ	-	-	-
30/06/2020	17.589.337.740	966.206.523	18.555.544.263
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	13.635.919.706	947.093.772	14.583.013.478
- Khấu hao trong kỳ	482.340.750	4.985.940	487.326.690
30/06/2020	14.118.260.456	952.079.712	15.070.340.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	3.953.418.034	19.112.751	3.972.530.785
30/06/2020	3.471.077.284	14.126.811	3.485.204.095

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 2.925.032.952 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 2.925.032.952 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 1)	4.762.616.140	4.762.616.140	-
2	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
3	Đất Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình (1.614,2m ²)	1.389.654.116	-	1.389.654.116
4	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình (3.841,5m ²)	5.863.335.957	-	5.863.335.957
5	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng (54.514m ²)	2.850.822.850	-	2.850.822.850
6	Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ 3.691,90m ²	36.919.000.000	-	36.919.000.000
7	Đất trồng lúa tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ 2.438,7m ²	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Cộng		82.602.971.849	10.950.158.926	71.652.812.923

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một đơn vị tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	8.754.994.083	8.754.994.083	8.754.994.083	8.754.994.083
Cộng	8.754.994.083	8.754.994.083	8.754.994.083	8.754.994.083

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý(*) VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	1.351.428.220.846	(101.073.289.516)		1.351.428.220.846
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	298.311.220.846	-		298.311.220.846
Công ty Cp Hạt giống TSC	109.500.000.000	(5.578.855.432)		109.500.000.000
Công ty Cổ phần FIT Consumer	903.500.000.000	(77.408.042.939)		903.500.000.000
Công ty CP Cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	(18.086.391.145)		40.117.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	22.518.000.000	(235.403.668)		10.440.000.000
Công ty CP WestFood Hậu Giang	10.440.000.000	(235.403.668)		10.440.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trồng Đồng	12.078.000.000	-		-
	1.373.946.220.846	(101.308.693.184)		1.361.868.220.846

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa được xác định do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con:

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh: chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Theo Báo cáo bán niên 2020, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 9.264.045.022 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 là 407.919.867.023 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND)

Công ty Cổ phần Hạt giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 180136391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Theo Báo cáo bán niên 2020, Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC có lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 60.999.420 VND. Vốn chủ sở hữu ngày 30/06/2020 là 180.319.794.288 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con (tiếp)

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 08 ngày 21 tháng 06 năm 2016. Hoạt động chính: kinh doanh hạt giống. Theo Báo cáo bán niên năm 2020, Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín có Lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 376.446.419 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 là 6.712.801.100 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND)

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 0313522734 ngày 06 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015. Theo Báo cáo bán niên năm 2020, Công ty có Lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 592.978.549 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 là 1.188.621.520.951 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	633.138.095	633.138.095	3.615.191.315	3.615.191.315
+ Công ty TNHH Chế biến NLS Xuất khẩu Như Xuân	106.828.395	106.828.395	106.828.395	106.828.395
+ Công ty CP Bích Thị	-	-	598.200.000	598.200.000
+ Công ty TNHH Vận tải Chuyên Thắng	-	-	1.297.400.000	1.297.400.000
+ Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	63.000.000	63.000.000	937.500.000	937.500.000
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Tiếp Vận MİK ASEAN	99.280.000	99.280.000	-	-
+ Công ty TNHH Vận Tải Quang Huy	97.920.000	97.920.000	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Hải Ngọc	104.874.000	104.874.000	104.874.000	104.874.000
+ Các đối tượng khác	161.235.700	161.235.700	570.388.920	570.388.920
	633.138.095	633.138.095	3.615.191.315	3.615.191.315



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	200.521.990	5.867.390.973	6.006.518.430	339.649.447
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.586.596.650	5.586.596.650	-
- Thuế thu nhập cá nhân	18.153.886	80.994.449	72.838.929	9.998.366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	7.589.999	337.241.080	329.651.081
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	182.368.104	187.209.875	4.841.771	-
- Các loại Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	30/06/2020	Số phải thu/nộp thừa trong kỳ	Số đã thực thu/ khấu trừ trong	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	1.335.819.465	460.000	-	1.335.359.465
	1.335.819.465	460.000	-	1.335.359.465

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
+ Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	45.300.744	45.300.744
+ Kinh phí công đoàn	37.299.223	32.995.819
+ Phải trả khác	127.131.639	127.131.639
	209.731.606	205.428.202

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	1.476.480.840.000	37.132.054.106	2.350.353.698	127.728.500	(8.257.536.643)	1.507.833.439.661
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(8.306.322.776)	(8.306.322.776)
31/12/2019	1.476.480.840.000	37.132.054.106	2.350.353.698	127.728.500	(16.563.859.419)	1.499.527.116.885
01/01/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	2.350.353.698	127.728.500	(16.563.859.419)	1.499.527.116.885
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(78.183.671)	(78.183.671)
30/06/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	2.350.353.698	127.728.500	(16.642.043.090)	1.499.448.933.214

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 Cổ phiếu

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
+ Đô la Mỹ (USD)	77.349,04	416,20
+ EURO	198,93	204,39

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng hóa	53.789.676.126	52.830.502.990
+ Doanh thu cho thuê BĐS	426.558.000	797.664.203
	<u>54.216.234.126</u>	<u>53.628.167.193</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán hàng hóa	49.544.361.615	47.565.361.204
+ Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS	-	-
	<u>49.544.361.615</u>	<u>47.565.361.204</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.232.393.940	1.420.406.357
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	87.500.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	173.824.722	371.875.706
+ Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	832.413.231	862.469.861
	<u>2.238.631.893</u>	<u>2.742.251.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
+ Lãi tiền vay	621.947.253	763.468.091
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	786.023.405	1.200.679.817
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	107.058.902	-
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	100.348.751	-
+ Chi phí hợp tác đầu tư	-	503.359.312
	1.615.378.311	2.467.507.220

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	153.451.200	247.349.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.985.940	4.985.940
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.133.502	926.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.294.604.554	3.644.599.000
Chi phí khác bằng tiền	217.977.469	198.460.173
	3.672.152.665	4.096.320.724

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	605.506.919	603.050.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.340.750	482.340.750
Thuế và các khoản lệ phí	250.814.683	245.794.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.897.423	320.637.547
Chi phí dự phòng	-	67.375.000
Chi phí khác bằng tiền	41.081.329	147.389.736
	1.742.641.104	1.866.587.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	758.958.119	850.399.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.326.690	487.326.690
Chi phí dự phòng	-	67.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.658.635.479	3.966.163.049
Chi phí bằng tiền khác	509.873.481	591.644.594
	5.414.793.769	5.962.883.485

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.593.672)	383.245.446
Cộng:	95.185.071	160.385.000
- Chi phí không được trừ	95.185.071	160.385.000
Thu nhập không chịu thuế	-	87.500.000
Thu nhập không chịu thuế	-	87.500.000
Chuyển lỗ	24.591.399	456.130.446
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	7.589.999	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.589.999	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) Các bên liên quan

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Cây trồng Nông Tín	Công ty con
4	CÔNG ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
8	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
9	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
11	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Công ty có liên quan với thành viên BKS
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen	Công ty có liên quan với thành viên BKS
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan với thành viên BKS
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	Công ty có liên quan với thành viên BKS
17	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b) Giao dịch với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam) - Mua hàng	Công ty liên kết	6.603.784	-
2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - Mua hàng	Công ty liên kết	319.968	-
3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư	Liên quan HĐQT	114.435.618	-
4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T - Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn	Công ty mẹ	157.417.139	233.832.546
5. Công ty CP Chứng khoán Đại Nam - Lãi tiền gửi - Phí lưu ký và phí chuyển nhượng - Phí tổ chức Đại hội Cổ đông	Có liên quan đến thành viên BKS	1.121 1.062.829 -	4.906 212.355 18.181.818
6. Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây - Doanh thu cho thuê tài sản	Công ty con	426.558.000	797.664.203

c) Số dư với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
1. Công ty Cổ phần Today Cosmetics - Phải thu tiền hợp tác đầu tư - Phải thu lãi hợp tác đầu tư	Liên quan HĐQT	2.700.000.000 219.439.729	2.700.000.000 105.004.111
2. Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây - Phải thu khách hàng	Công ty con	312.809.200	10.190.954.566

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32.2 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/08/2020, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ thông qua Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐQT/TSC về việc sử dụng tài sản của Công ty để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Cổ phần Today Cosmetics tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thanh Xuân cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 435/2020/HĐTG.TX ký ngày 29/07/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thanh Xuân với số tiền gửi có kỳ hạn là 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng).
- Mục đích để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thanh Xuân đối với khoản vay/bảo lãnh L/C của Công ty Cổ phần Today Cosmetics tại Ngân hàng này.
- Thời hạn sử dụng tài sản đảm bảo để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Today Cosmetics từ ngày 07/08/2020 đến khi Công ty có nghị quyết về việc không sử dụng tài sản đảm bảo này để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Today Cosmetics.

32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

